

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức thu giá dịch vụ trên địa bàn thành phố Cần Thơ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Giá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh**

Quy định giá dịch vụ áp dụng cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; người tiêu dùng; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ trên địa bàn thành phố Cần Thơ (kèm theo Phụ lục).

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

Bãi bỏ: Mục I Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính Phụ lục I Lĩnh vực công nghiệp, xây dựng; Mục I Phí chợ Phụ lục II Lĩnh vực thương mại, đầu tư; Mục I Phí qua phà, qua đò Phụ lục III Lĩnh vực giao thông vận tải; Mục I Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô Phụ lục V Lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; Mục I Phí vệ sinh và Mục V Phụ lục VII Lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường của Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị thu phí, lệ phí.

**Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, ban ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Võ Thành Thống**

**Phụ lục**

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ**

*(Kèm theo Quyết định số 40/2016/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016*

*của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	MỨC THU
1	Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ	đồng/m <sup>2</sup>
1.1	Khu đô thị phường, thị trấn	
a)	Đối với tỷ lệ 1/200	

	- Đất ở có nhà	1.000
	- Đất ở không có nhà	1.000
<b>b)</b>	Đối với tỷ lệ 1/500	
	- Đất ở có nhà	1.000
	- Đất ở không có nhà	892
	- Đất nông nghiệp	605
	- Đất chuyên dùng	742
<b>c)</b>	Đất với tỷ lệ 1/1.000	
	- Đất ở có nhà	470
	- Đất ở không có nhà	388
	- Đất nông nghiệp	313
	- Đất chuyên dùng	388
<b>d)</b>	Đất với tỷ lệ 1/2.000	
	- Đất ở	94
	- Đất nông nghiệp	69
	- Đất chuyên dùng	78
<b>1.2</b>	Khu vực nông thôn	
<b>a)</b>	Đối với tỷ lệ 1/500	
	- Đất ở	742
	- Đất nông nghiệp	520
	- Đất chuyên dùng	605
<b>b)</b>	Đối với tỷ lệ 1/1.000	
	- Đất ở	313
	- Đất nông nghiệp	210
	- Đất chuyên dùng	313
<b>c)</b>	Đất với tỷ lệ 1/2.000	
	- Đất ở	94
	- Đất nông nghiệp	69

	- Đất chuyên dùng	78
	- Đất hoang	69
<b>d)</b>	Đất với tỷ lệ 1/5.000	
	- Đất ở	37
	- Đất nông nghiệp	33
	- Đất chuyên dùng	33
	- Đất hoang	33
	- Đất lâm nghiệp	33
<b>2</b>	<b>Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ</b>	<b>đồng/ngày/m<sup>2</sup></b>
<b>2.1</b>	Đối với chợ có hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định thường xuyên tại chợ:	
<b>a)</b>	Chợ loại I: Chia làm 3 vị trí	
	- Vị trí 1: Mặt tiền chợ	5.000
	- Vị trí 2: Các vị trí còn lại, trừ lầu	4.000
	- Vị trí 3: + Lầu 1:	3.000
	+ Lầu 2:	2.500
	+ Lầu 3:	2.000
<b>b)</b>	Chợ loại II: Chia làm 2 vị trí	
	- Vị trí 1: Mặt tiền chợ	4.000
	- Vị trí 2: Các vị trí còn lại kể cả lầu (nếu có)	3.000
<b>c)</b>	Chợ loại III: Chia làm 2 vị trí	
	- Vị trí 1: Mặt tiền chợ	3.000
	- Vị trí 2: Các vị trí còn lại kể cả lầu (nếu có)	2.000
<b>2.2</b>	Đối với chợ có hộ kinh doanh cố định được phép bán trên lề đường không có cửa hàng, cửa hiệu; hộ buôn bán không thường xuyên, không cố định	đồng/người/ngày
<b>a)</b>	Địa bàn quận Ninh Kiều	
	- Cả ngày	4.000
	- Một buổi chợ	2.000
<b>b)</b>	Địa bàn các quận còn lại	

	- Cả ngày	3.000
	- Một buổi chợ	2.000
<b>c)</b>	Địa bàn các huyện còn lại	
	- Cả ngày	2.000
	- Một buổi chợ	1.000
<b>3</b>	<b>Dịch vụ sử dụng đò phà</b>	<b>đồng/người/chuyến</b>
<b>3.1</b>	Giá qua phà	
<b>a)</b>	Đối với người	1.000
<b>b)</b>	Đối với người và phương tiện hành lý	
	- Người và xe gắn máy.	3.000
	- Người và xe đạp.	2.000
	- Người kèm theo hành lý (chiếm diện tích trên 1m <sup>2</sup> hoặc trên 100kg).	2.000
<b>3.2</b>	Giá qua đò	
<b>a)</b>	Đối với người	
	- Đò ngang.	1.000
	- Đò dọc: Chiều dài của tuyến sông dưới 2 km (Nếu chiều dài tuyến sông dài hơn 2 km, thì cứ 1 km thu thêm 500 đồng).	2.000
<b>b)</b>	Đối với người và phương tiện	
	- Đò ngang: + Người và xe đạp. + Người và xe máy.	1.000 2.000
	- Đò dọc: + Người và xe đạp. + Người và xe máy. (Nếu chiều dài tuyến sông dài hơn 2 km, thì cứ 1 km thu thêm 1.000 đồng).	2.000 3.000
<b>4</b>	<b>Dịch vụ trông giữ xe</b>	<b>đồng/lần/chiếc</b>
<b>4.1</b>	Xe ô tô trên 12 chỗ; xe tải có tải trọng trên 2,5 tấn	
	- Giữ một lần ban ngày	20.000
	- Giữ một lần ban đêm	30.000

<b>4.2</b>	Xe ô tô 12 chỗ trở xuống; xe tải có tải trọng từ 2,5 tấn trở xuống	
	- Giữ một lần ban ngày	10.000
	- Giữ một lần ban đêm	20.000
<b>4.3</b>	Xe gắn máy, mô tô	
<b>a)</b>	Các phường trong các quận	
	- Giữ một lần ban ngày	3.000
	- Giữ một lần ban đêm	5.000
<b>b)</b>	Các xã, thị trấn còn lại	
	- Giữ một lần ban ngày	2.000
	- Giữ một lần ban đêm	4.000
<b>4.4</b>	Xe đạp (trường hợp hợp đồng giữ xe tháng thì do các bên thỏa thuận nhưng mức tối đa không quá quy định này nhân số ngày gửi giữ trong tháng). Áp dụng cho tất cả địa bàn trên thành phố:	
	- Giữ một lần ban ngày	1.000
	- Giữ một lần ban đêm	2.000
<b>4.5</b>	Xe đạp điện các loại	
	- Giữ một lần ban ngày	2.000
	- Giữ một lần ban đêm	3.000
<b>4.6</b>	Đối với các trường học	
	- Xe đạp và xe đạp điện	500
	- Xe gắn máy	1.000
<b>5</b>	<b>Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt</b>	
<b>5.1</b>	Đối với trường học (từ mẫu giáo đến đại học, bao gồm cả trường dạy nghề, đơn vị công lập và ngoài công lập)	
	- Trường dưới 10 phòng	50.000 đồng/tháng
	- Trường từ 10 đến 20 phòng	80.000 đồng/tháng
	- Trường trên 20 phòng	100.000 đồng/tháng
<b>5.2</b>	Đối với công ty, xí nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ	160.000 đồng/m <sup>3</sup>
<b>5.3</b>	Đối với nhà hàng, khách sạn, cửa hàng kinh doanh ăn uống, nhà ga, bến tàu, bến xe, chợ	160.000 đồng/m <sup>3</sup>
<b>5.4</b>	Đối với nhà trọ, mỗi phòng thu	5.000 đồng/tháng

<b>5.5</b>	Đối với trụ sở, văn phòng công ty, xí nghiệp nằm độc lập	100.000 đồng/tháng
<b>5.6</b>	Đối với bệnh viện	120.000 đồng/m <sup>3</sup>
<b>5.7</b>	Các cơ quan hành chính sự nghiệp, cơ quan Đảng, Đoàn thể	
	- Trụ sở nằm độc lập	50.000 đồng/tháng
	- Trụ sở cơ quan nằm chung một khuôn viên, thì mỗi đơn vị thu	20.000 đồng/tháng
<b>5.8</b>	Đối với hộ	
	- Buôn bán cố định (kể cả các hộ buôn bán cố định tại các chợ)	30.000 đồng/tháng
	- Buôn bán lẻ khác	20.000 đồng/tháng
<b>5.9</b>	Đối với hộ gia đình không sản xuất, không kinh doanh	
	- Hộ nhà mặt tiền	20.000 đồng/tháng
	- Hộ nhà trong hẻm	10.000 đồng/tháng